

Số: 212 /TB-THPT LC

Đông Triều, ngày 04 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
Quý II năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017; Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-SGD&ĐT ngày 09/01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2025; Quyết định số 182/QĐ-SGD&ĐT ngày 24/4/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ dự toán kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên dạy ôn thi tuyển sinh trung học phổ thông năm học 2025-2026, dạy ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 và kinh phí hợp đồng lao động năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

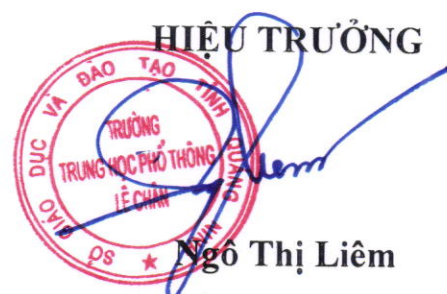
Trường THPT Lê Chân thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý II/2025. (Theo biểu số liệu kèm theo)

Hình thức công khai: thực hiện dán niêm yết trên bảng thông tin công khai của nhà trường, công khai trên website trường THPT Lê Chân.

Trường THPT Lê Chân thông báo cho các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các Tổ trưởng CM, VP;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Liêm

Đơn vị: Trường THPT Lê Chân

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tiến..., ngày *04* tháng *7* năm *2025*

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		3.091.689.348		
I	Nguồn ngân sách trong nước		3.091.689.348		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		3.091.689.348		



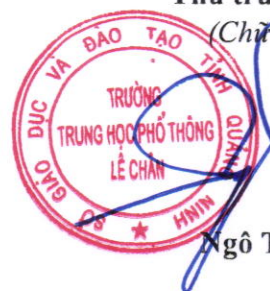
STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2.608.493.348		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		483.191.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 07 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)


Ngô Thị Liêm



THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH
Quý II năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN	Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
		Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	D	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
Kinh phí thực hiện không tự chủ				483.191.000	543.455.000	483.191.000	543.455.000
Giáo dục trung học phổ thông				483.191.000	543.455.000	483.191.000	543.455.000
Chi phí thuê mướn	6750			49.936.000	110.200.000	49.936.000	110.200.000
Thuê phương tiện vận chuyển	6751			1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Thuê lao động trong nước	6757			48.736.000	109.000.000	48.736.000	109.000.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900			97.000.000	97.000.000	97.000.000	97.000.000
Nhà cửa	6907			97.000.000	97.000.000	97.000.000	97.000.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000			90.755.000	90.755.000	90.755.000	90.755.000
Chi khác	7049			90.755.000	90.755.000	90.755.000	90.755.000
Chi khác	7750			245.500.000	245.500.000	245.500.000	245.500.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766			245.500.000	245.500.000	245.500.000	245.500.000
Kinh phí thực hiện tự chủ				2.619.438.348	5.182.679.238	2.619.438.348	5.182.679.238
Giáo dục trung học phổ thông				2.619.438.348	5.182.679.238	2.619.438.348	5.182.679.238
Tiền lương	6000			1.369.602.000	2.751.886.800	1.369.602.000	2.751.886.800
Lương theo ngạch, bậc	6001			1.369.602.000	2.751.886.800	1.369.602.000	2.751.886.800
Phụ cấp lương	6100			713.414.802	1.432.383.724	713.414.802	1.432.383.724
Phụ cấp chức vụ	6101			25.623.000	51.246.000	25.623.000	51.246.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107			2.808.000	5.616.000	2.808.000	5.616.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	6112			458.743.170	927.645.380	458.743.170	927.645.380
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113			4.212.000	8.424.000	4.212.000	8.424.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115			222.028.632	439.452.344	222.028.632	439.452.344

Phúc lợi tập thể	6250			800.000	800.000	800.000	800.000
Chi khác	6299			800.000	800.000	800.000	800.000
Các khoản đóng góp	6300			382.509.242	753.256.182	382.509.242	753.256.182
Bảo hiểm xã hội	6301			284.971.997	569.405.012	284.971.997	569.405.012
Bảo hiểm y tế	6302			48.852.342	97.612.288	48.852.342	97.612.288
Kinh phí công đoàn	6303			32.455.347	53.810.569	32.455.347	53.810.569
Bảo hiểm thất nghiệp	6304			16.229.556	32.428.313	16.229.556	32.428.313
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400			25.506.000	25.506.000	25.506.000	25.506.000
Chi khác	6449			25.506.000	25.506.000	25.506.000	25.506.000
Thanh toán dịch vụ công cộng	6500			42.238.518	63.419.305	42.238.518	63.419.305
Tiền điện	6501			42.238.518	63.419.305	42.238.518	63.419.305
Vật tư văn phòng	6550			13.270.000	22.270.000	13.270.000	22.270.000
Văn phòng phẩm	6551			9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552				9.000.000		9.000.000
Vật tư văn phòng khác	6599			4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600			765.000	1.275.000	765.000	1.275.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601			198.000	330.000	198.000	330.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605			567.000	945.000	567.000	945.000
Công tác phí	6700			22.770.000	24.720.000	22.770.000	24.720.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701			5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000
Phụ cấp công tác phí	6702			10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
Tiền thuê phòng ngủ	6703			5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
Khoản công tác phí	6704			1.950.000	3.900.000	1.950.000	3.900.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000			24.804.536	26.234.536	24.804.536	26.234.536
Chi khác	7049			24.804.536	26.234.536	24.804.536	26.234.536
Chi khác	7750			9.016.250	51.443.691	9.016.250	51.443.691
Chi các khoản phí và lệ phí	7756			2.516.250	2.603.691	2.516.250	2.603.691
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757			6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
Chi các khoản khác	7799				42.340.000		42.340.000

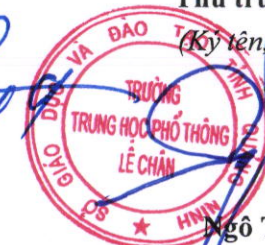
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	7850			14.742.000	29.484.000	14.742.000	29.484.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	7854			14.742.000	29.484.000	14.742.000	29.484.000
Cộng:				3.102.629.348	5.726.134.238	3.102.629.348	5.726.134.238

Người lập biểu

Bùi Tố Uyên

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Ngô Thị Liêm

